

KẾ HOẠCH

Tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Thực hiện Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27/6/2025; Quyết định số 1969/QĐ-BKHCN ngày 31/03/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026;

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện công tác đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh theo mô hình logic: Đầu vào (Input) - Đầu ra (Output) - Hiệu quả (Outcome) - Tác động (Impact).

- Đánh giá khách quan, toàn diện hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, làm cơ sở điều chỉnh kế hoạch, bố trí nguồn lực, hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước năm 2026.

- Đưa hoạt động đánh giá trở thành công cụ quản lý quan trọng, góp phần thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai phải được thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo và xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở; tuân thủ đầy đủ nội dung, phạm vi và phương pháp đánh giá theo Quyết định số 1969/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Số liệu được thu thập từ các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung đánh giá tập trung vào mức độ hoàn thành các mục tiêu đã đề ra, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, chính sách, năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh để làm căn cứ cho việc điều chỉnh mục tiêu, ưu tiên và bố trí nguồn lực, xây dựng kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Theo Phụ lục phân công giao nhiệm vụ kèm theo.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Nguồn kinh phí bố trí cho hoạt động thông tin, thống kê, đánh giá trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các hoạt động khác quy định tại Nghị định số 262/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyên đổi số và các vấn đề chung được cân đối, bố trí trong dự toán hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và theo quy định tại khoản 11 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Kinh phí thực hiện công tác đánh giá được xác định trên cơ sở phạm vi, nội dung, phương pháp và khối lượng công việc đánh giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được lập dự toán hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của cơ quan tài chính có thẩm quyền; bảo đảm tính cần thiết, khả thi và phù hợp với tiến độ, yêu cầu của hoạt động đánh giá. Kinh phí tổ chức đánh giá được lấy từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước chỉ cho quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 1969/QĐ-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch này.

b) Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Quyết định số 1969/QĐ-BKHHCN để tham mưu UBND tỉnh đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc thù của cơ quan, đơn vị, địa phương. Xây dựng nội dung, biểu mẫu và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ tiêu được phân công; xây dựng báo cáo đánh giá hiệu quả, báo cáo UBND tỉnh và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ **trước ngày 25/12/2026** theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các đơn vị liên quan, rà soát, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản thuộc thẩm quyền để bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thu thập, tổng hợp và tính toán các chỉ tiêu theo Quyết định số 1969/QĐ-BKHHCN.

đ) Phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông tăng cường phổ biến, công khai kết quả đánh giá, nâng cao nhận thức xã hội về đánh giá hoạt động

khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

e) Cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu, báo cáo đánh giá trên Cổng thông tin của Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ tham mưu công tác quản lý nhà nước và nội dung phân công tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này, chủ động rà soát, tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu của các chỉ tiêu liên quan thuộc phạm vi quản lý.

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, đồng bộ, kịp thời của thông tin, dữ liệu; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ hằng năm, gửi về Sở Khoa học và Công nghệ (theo nội dung, biểu mẫu hướng dẫn) để tổng hợp chung, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ, **trước ngày 05/12/2026**.

c) Căn cứ hướng dẫn tại Quyết định số 1969/QĐ-BKH-CN và Kế hoạch này để tổ chức triển khai công tác đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, và đổi mới sáng tạo trong nội bộ cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

3. Báo và Phát thanh, Truyền hình Bắc Ninh

Chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng kế hoạch, chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền, phổ biến, công khai kết quả đánh giá; giới thiệu các mô hình, điển hình tiên tiến trong việc áp dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiêm túc quán triệt, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 5;
- Thống kê tỉnh;
- Các Viện nghiên cứu, Trường đại học trên địa bàn tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, THĐT, KTTH, TTTT;
- Lưu: VT, KGVX.

Báo cáo

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Sơn

Phụ lục
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
I	TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO (INPUT) (07 CHỈ SỐ)			
1	Thẻ chế trong lĩnh vực KH&CN, ĐMST	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tư pháp; Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
2	Số lượng nhân lực KH&CN, ĐMST tạo quy đổi toàn thời gian (FTE)/10.000 dân	Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan	05/12/2026
3	Số nhóm nghiên cứu mạnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
4	Tổng chi từ ngân sách cho KH&CN, ĐMST	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
5	Tổng chi cho KH&CN, ĐMST từ khu vực doanh nghiệp	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ, Thống kê tỉnh	05/12/2026
6	Hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ & ĐMST	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan, UBND xã, phường; Các Viện nghiên cứu,	05/12/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
			trường Đại học trên địa bàn tỉnh	
7	Hạ tầng CNTT phục vụ KHCN ĐMST	Sở Khoa học và Công nghệ	Các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, cơ quan liên quan, các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
II. TIÊU CHÍ VỀ KHOA HỌC (9 CHỈ SỐ)				
1	Số lượng bài báo khoa học quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
2	Số lượng bài báo khoa học trong nước	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các sở, ban, ngành, Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
3	Tỷ lệ công bố quốc tế thuộc nhóm tạp chí uy tín cao trong lĩnh vực (IF 25%)	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
4	Tỷ lệ công bố khoa học có hợp tác quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
5	Số lượng ấn phẩm sách, giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy ở đại học và sau đại học.	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các Trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
6	Số lượt trích dẫn trung bình của bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế.	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
7	Chỉ số H index của nhóm nghiên cứu được huy động và tham gia thực hiện	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
8	Mức kinh phí bình quân để tạo ra một công bố khoa học quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
9	Giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh, các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh; các sở, ngành; tổ chức chính trị- xã hội	05/12/2026
III.	TIÊU CHÍ VỀ CÔNG NGHỆ (15 CHỈ SỐ)			
1	Mức độ sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness Level - TRL)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan	05/12/2026
2	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được chấp nhận hợp lệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và	05/12/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
			Môi trường	
3	Số lượng sản phẩm mẫu (prototypes) được hình thành và kiểm chứng thực tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị liên quan; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
4	Số lượng sản phẩm mới hoặc cải tiến được thử nghiệm và đạt chứng nhận tiêu chuẩn	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Y tế; Sở NN&MT; Các cơ quan, đơn vị liên quan; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
5	Số lượng mô hình kinh doanh và dịch vụ mới được phát triển và thử nghiệm	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
6	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mới đã đề xuất và được chấp thuận	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị liên quan; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
7	Số lượng bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng/vật nuôi/thủy sản được cấp	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Các cơ quan, đơn vị liên quan; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
8	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được thương mại hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các tổ chức KHCN; doanh nghiệp, viện, trường	05/12/2026
9	Số lượng công nghệ được hoàn thiện và chuyển giao	Sở Khoa học và Công nghệ	Các tổ chức KHCN; doanh nghiệp; Thống kê tỉnh	05/12/2026
10	Hiệu quả đổi mới/ cải tiến quy trình	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; doanh	05/12/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
			ngành; Thống kê tỉnh	
11	Tỷ lệ sản phẩm mới, cải tiến đạt tiêu chuẩn được đưa vào thị trường	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; doanh nghiệp; Thống kê tỉnh	05/12/2026
12	Tỷ lệ nội địa hóa	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; doanh nghiệp; Thống kê tỉnh	05/12/2026
13	Số lượng mô hình kinh doanh, dịch vụ được đổi mới và áp dụng	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; doanh nghiệp	05/12/2026
14	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được ban hành	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan, Các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
15	Tỷ lệ công nghệ đạt trình độ tiên tiến so với khu vực hoặc thế giới	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương và các cơ quan liên quan	05/12/2026
IV	TIÊU CHÍ VỀ KINH TẾ (10 CHỈ SỐ)			
1	Doanh thu từ khai thác, chuyển giao, thương mại hóa tài sản sở hữu trí tuệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
2	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	05/12/2026
3	Tỷ lệ huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
4	Doanh thu từ sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
5	Số lượng doanh nghiệp hưởng lợi từ sử dụng kết quả	Sở Khoa học và	Thống kê tỉnh; Các	05/12/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
	nghiên cứu	Công nghệ	doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	
6	Số lượng doanh nghiệp mới hình thành	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
7	Giá trị tiết kiệm được do thay thế hàng hóa nhập khẩu bằng sản phẩm trong nước	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
8	Giá trị chi phí tiết kiệm được do thay thế thiết bị nhập khẩu bằng thiết bị trong nước	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
9	Tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị sản xuất trong nước và quốc tế của sản phẩm	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
10	Giá trị kinh tế đối với các doanh nghiệp không trực tiếp tham gia	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị liên quan	05/12/2026
V	TIÊU CHÍ VỀ XÃ HỘI (9 CHỈ SỐ)			
1	Số lượng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đào tạo, bồi dưỡng	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
2	Số lượng việc làm mới được tạo ra	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
3	Mức tăng năng suất lao động do ứng dụng kết quả nghiên cứu	Thống kê tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	05/12/2026
4	Số lượng văn bản chiến lược, chính sách và pháp luật về KH, CN & ĐMST sử dụng kết quả nghiên cứu	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tư Pháp, các sở, ban, ngành liên quan	05/12/2026
5	Mức độ cải thiện chất lượng cung ứng dịch vụ công	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ HCC)	Các sở, ban, ngành liên quan	05/12/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
6	Mức độ cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan	05/12/2026
7	Mức độ đóng góp vào bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) liên quan	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan	05/12/2026
8	Mức độ cải thiện chất lượng và hiệu quả khai thác hạ tầng	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan	05/12/2026
9	Mức độ thay đổi nhận thức và hành vi xã hội	Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan	05/12/2026